

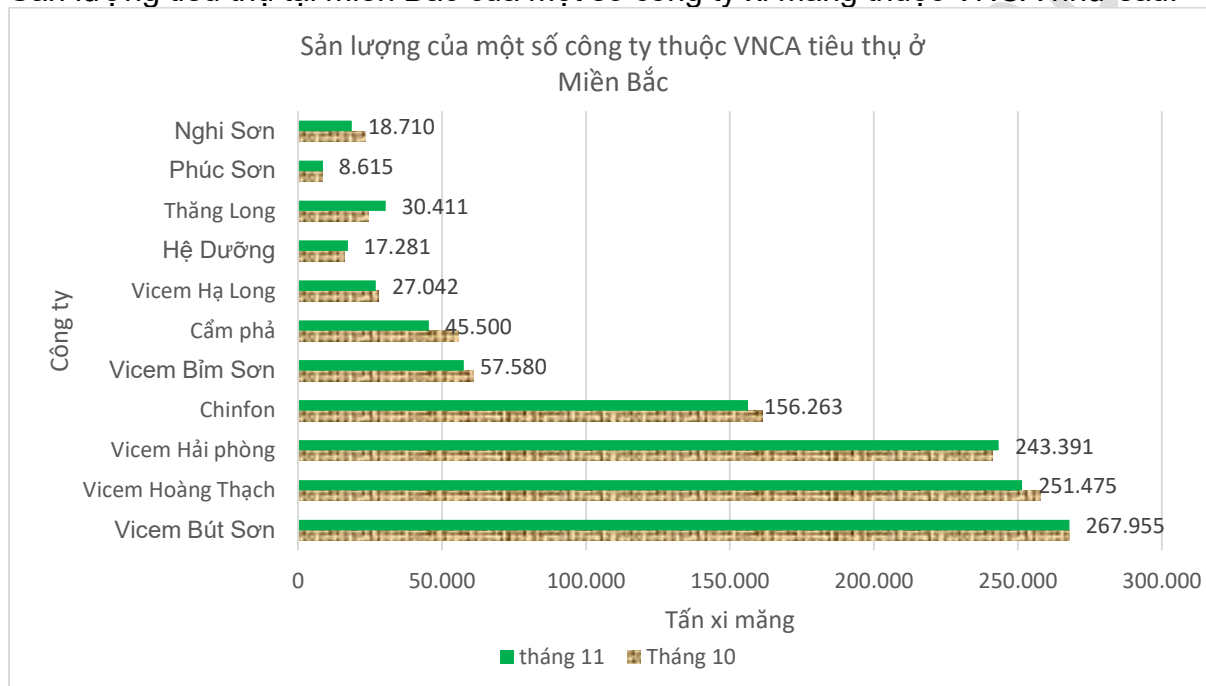
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 11/2022

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

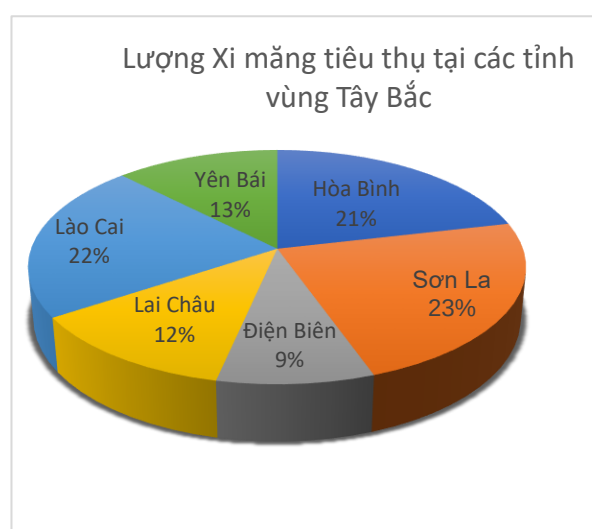
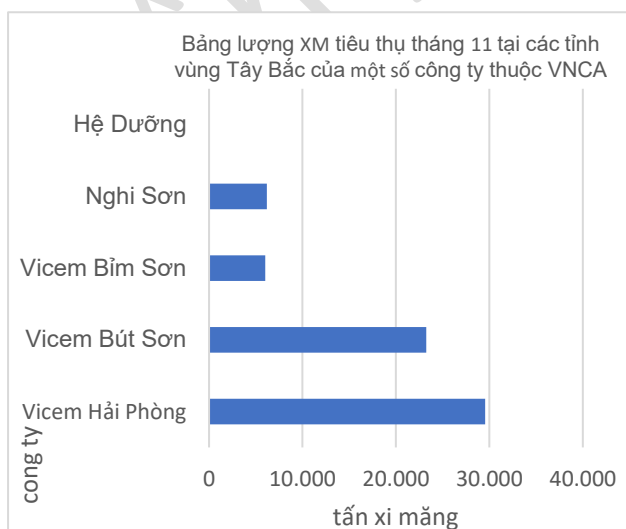
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 11/2022 là: 1.921.688 tấn (tháng 10 là 1.959.089 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

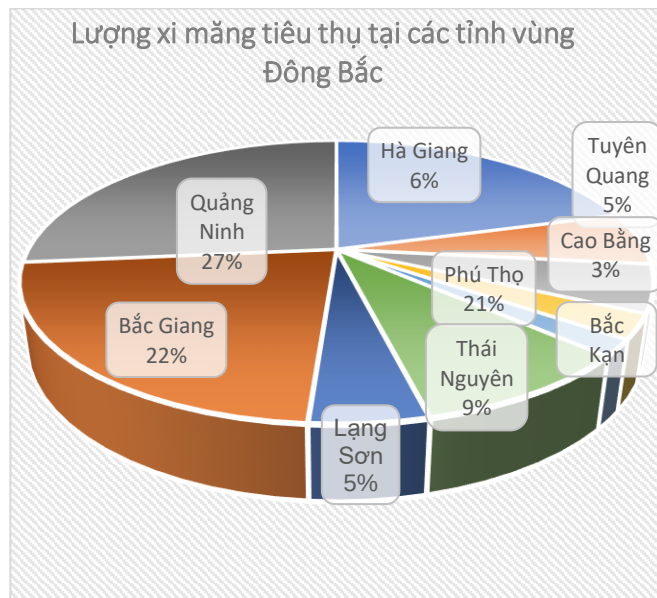
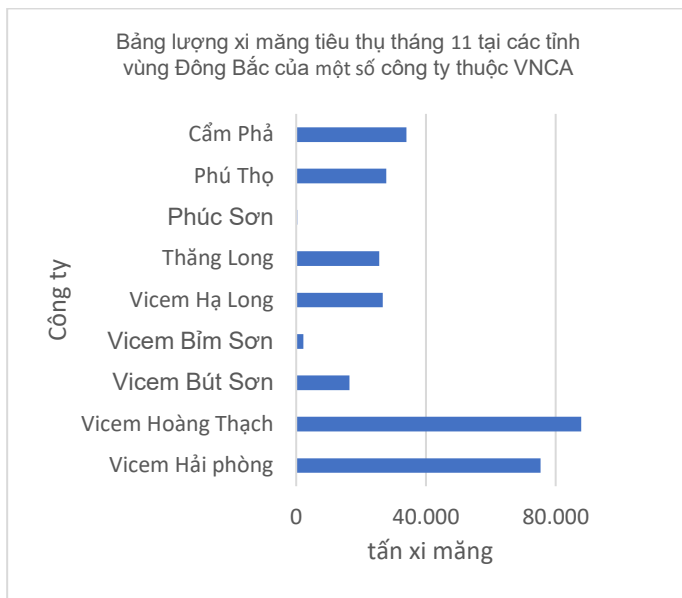


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 11/2022 như sau:

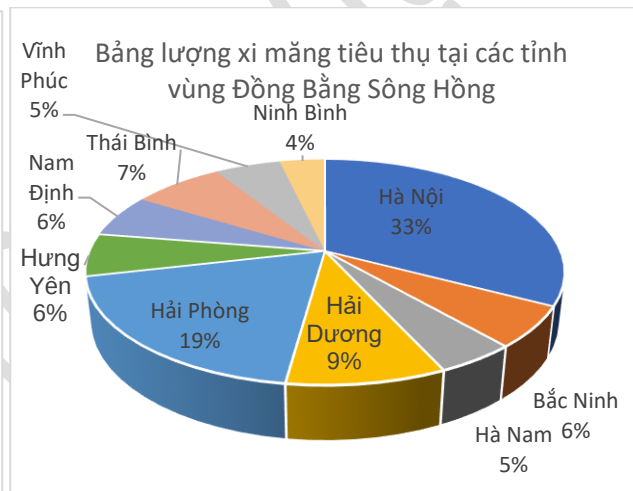
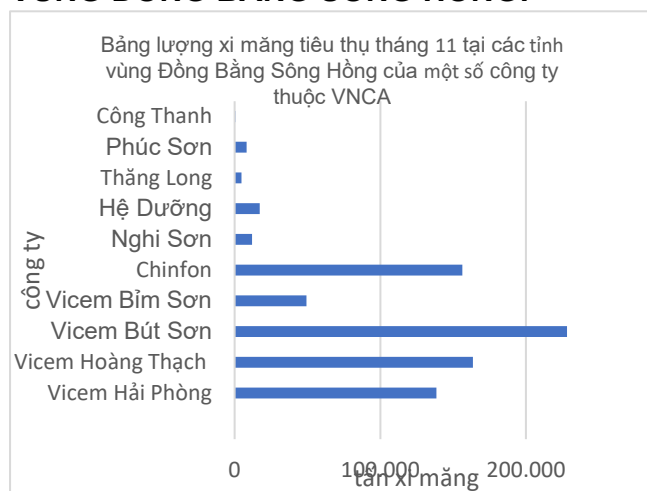
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Tây Bắc:

Tại Yên Bái:	XM Yên Bái	Hải phòng (ST)	Chinfon		
	1.300-1.320	1.568	1.775		
Tại Điện Biên:	XM Điện Biên	XM Bút Sơn		XM Mai Sơn	
	1.320 (PCB40)	2.100		1.460 (PCB40)	

Vùng Đông Bắc:

Tại Thái Nguyên:	XM La Hiên	Quang Sơn		Tuyên Quang PCB 30	PCB 40
	1.390	1.420		1.280	1.380
Tại Lạng Sơn:	XM Lạng Sơn	XM Hoàng Thạch			

	1.200	1.630			
Tại Bắc Giang	Hoàng Thạch	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn	Thăng Long PCB 40	Phúc Sơn
	1.490	1.510	1.480	1.510	1.500
Tại Quảng Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Lam Thạch	XM Hạ Long PCB 40	Chín Fon:
	1.600	1.410	1.320	1.470	1.590
		XM Thăng Long PCB 40		Cắm phả PCB 40	
		1.560		1.485	

Vùng Đồng Bằng Sông Hồng

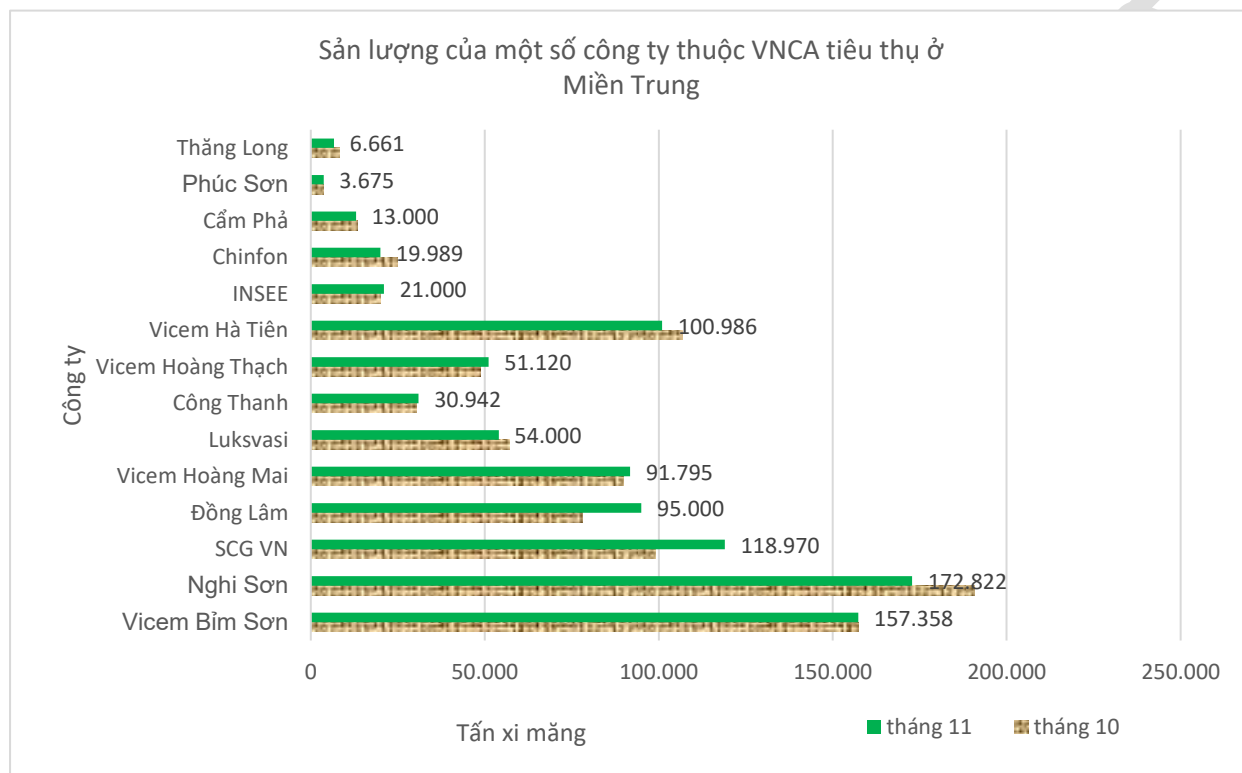
Tại Bắc Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Chinfon	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn
	1.700	1.515	1.690	1.465	1.480
Tại Ninh Bình	Tam Điệp	Bỉm Sơn		Hệ Dưỡng (tại NM)	
	1.400	1.400		1.250	
Tại Nam Định	Cắm phả	Long Sơn	Chinfon	Hoàng Thạch	Bỉm Sơn
	1.510	1.500	1.650	1.730	1.730
Tại Thái Bình	Hải phòng	Bút Sơn	Chinfon	Thăng Long	Cắm phả
	1.610	1.500	1.610	1.520	1.520
				Long Sơn	
				1.540	
Tại Hải Dương:		Hoàng Thạch	Chinfon	Cắm phả PCB 40	Phúc Sơn
		1.600	1.640	1.580	1.530
Tại Hưng Yên		Hoàng Thạch	Chín Fon	Phúc Sơn	Bút Sơn
		1.610	1.590	1.505	1.590
Tại Hà Nội	Bút Sơn	Hoàng Thạch	Chín Fon	Nghi Sơn PCB 40	Cắm Phả
	1.610	1.630	1.575	1.570	1.550
	Phúc Sơn	Long Sơn	Bỉm Sơn	Thăng Long PCB 40	Tam Điệp
	1.540	1.420	1.670	1.550	1.590

Tại Hải Phòng	Hải phòng	Long Sơn	Chinfon		Phúc Sơn
	1.720	1.550	1.690		1.520

II. Thị trường xi măng miền Trung:

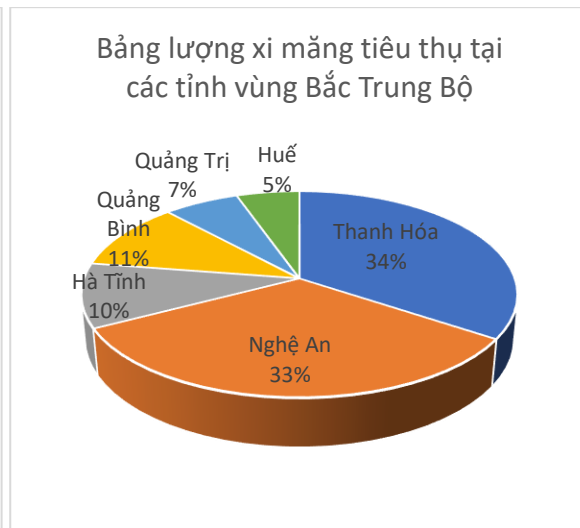
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 11/2022: 1.453.305 tấn (tháng 10 là 1.471.786 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

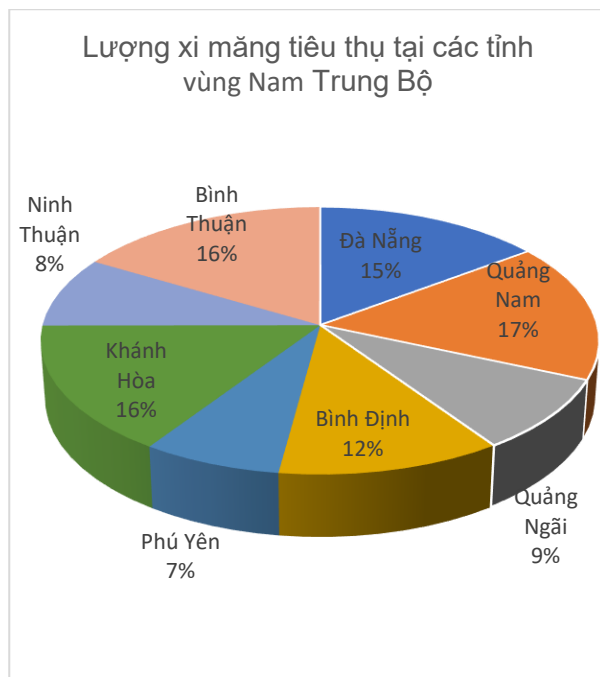
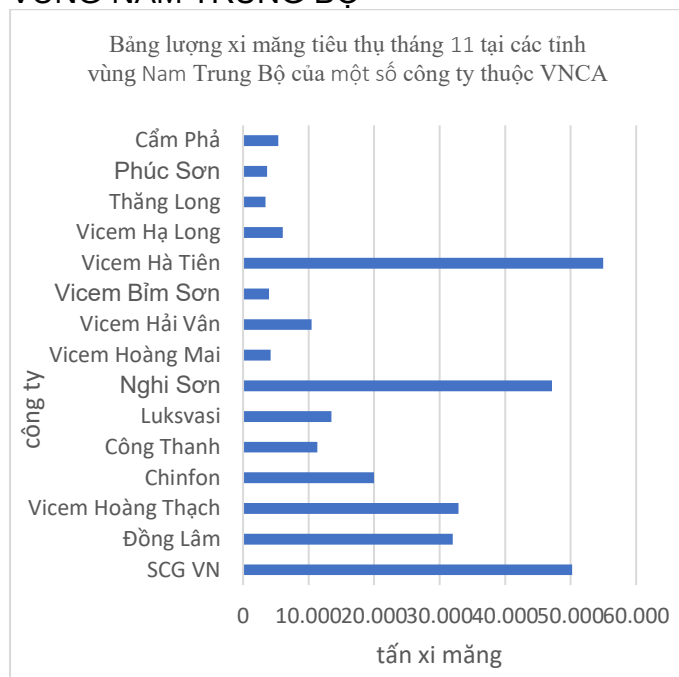


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 11/2022 như sau:

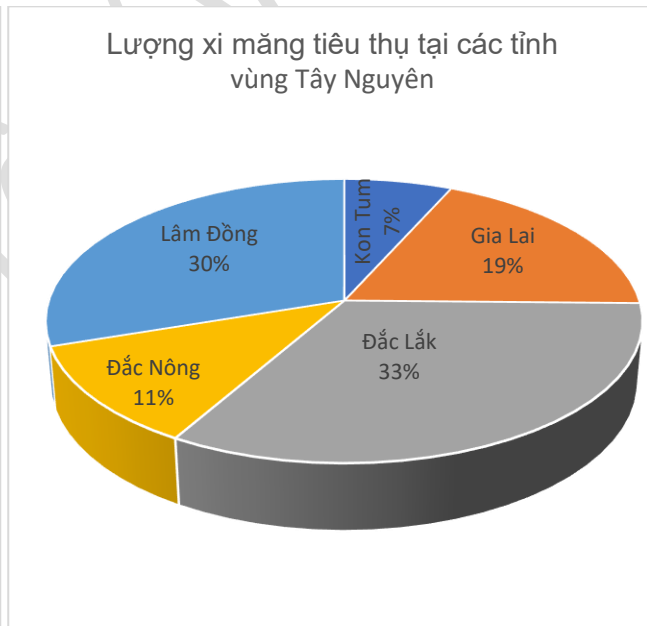
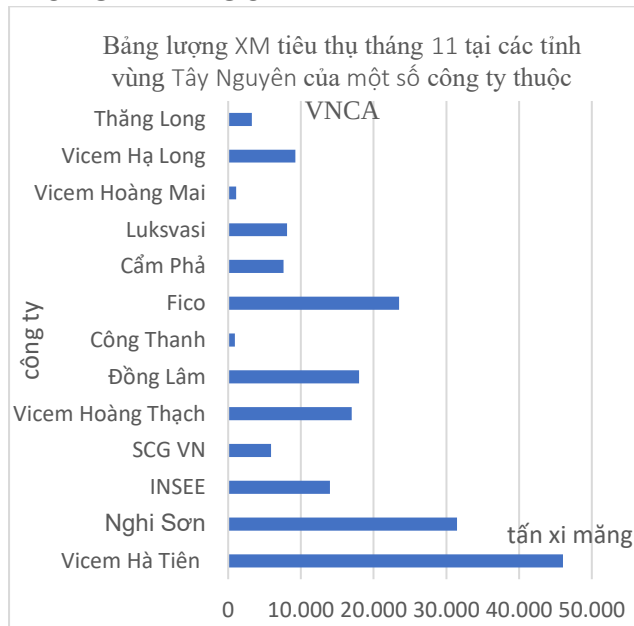
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau:

(đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Bắc Trung Bộ:

Tại Thanh Hóa	Bỉm Sơn	Hoàng Mai		Nghi Sơn PCB 40	Tam Điệp
	1.490	1.450		1.390	1.410
Tại Nghệ An	Bỉm Sơn	Sông Gianh		Hoàng Mai PCB 40	
	1.500	1.300		1.510	
Tại Quảng Bình	Sông Gianh	Luks PCB 40		Hoàng Mai PCB 40	

	1.460	1.400		1.500	
--	-------	-------	--	-------	--

Vùng Nam Trung Bộ:

Tại Đà Nẵng	Hải Vân (NM)	Sông Gianh	ChinFon	Hoàng Thạch PCB 40	luks PCB 40
	1.650	1.750	1.700	1.700	1.690
Tại Quảng Ngãi	Vicem Hải Vân	Đồng Lâm	ChinFon	Công Thanh	Long Sơn
	1.780	1.770	1.830	1.740	1.700
Tại : Phú Yên	Long Sơn	Đồng Lâm	ChinFon	Hoàng Mai PCB 40	
	1.780	1.790	1.880	1.890	
Tại Khánh Hòa				Hà tiên Vicem PCB 40	
				1.750	

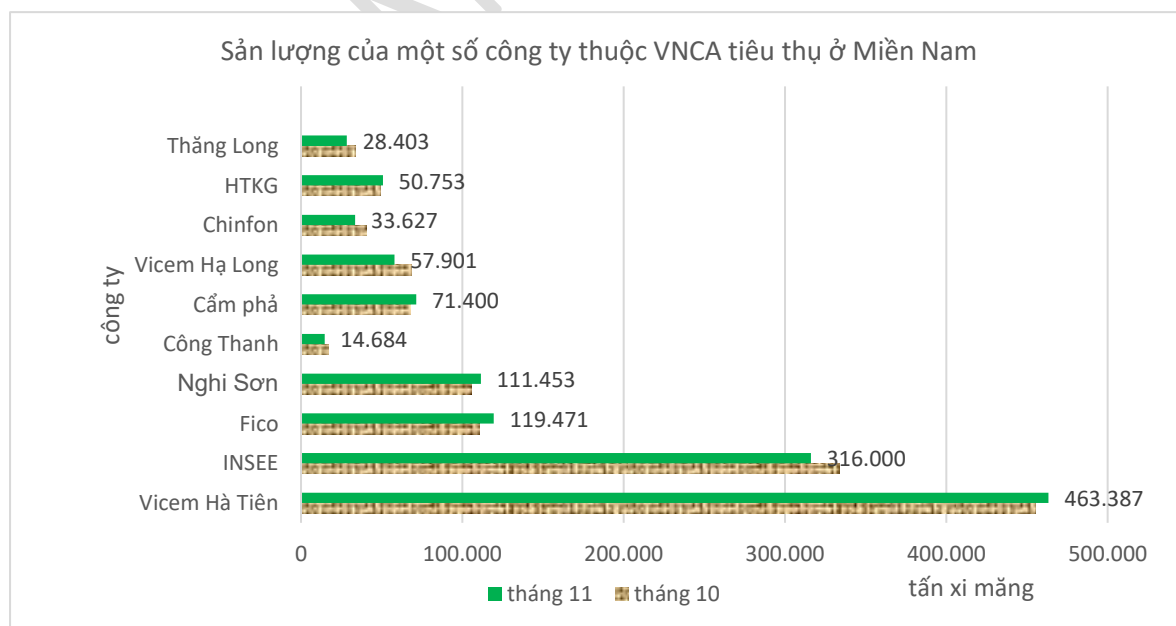
Vùng Tây Nguyên:

Tại Đak Lak	Thăng Long	Hoàng Mai PCB 40		Hà tiên Vicem PCB 40	Hoàng Thạch
	1.900	1.940		2.200	1.980

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

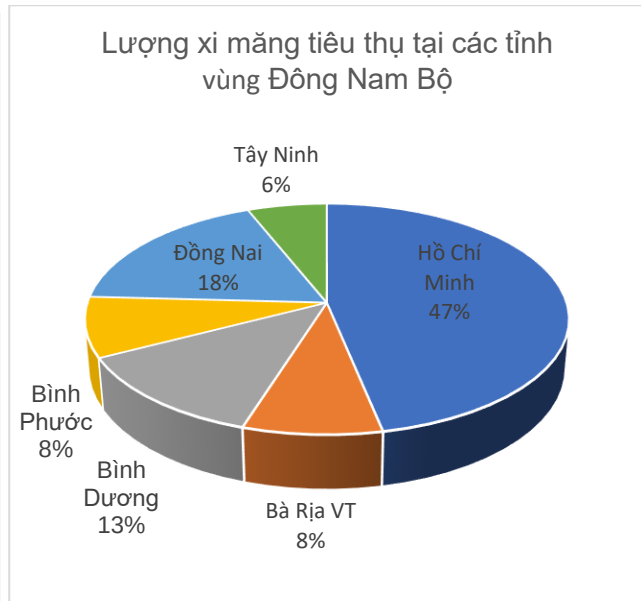
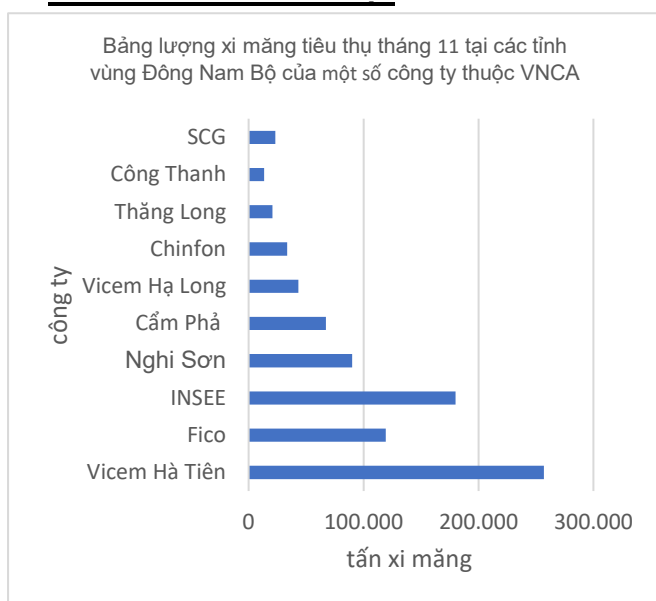
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1900.481 tấn (tháng 10 là 1.945.619 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

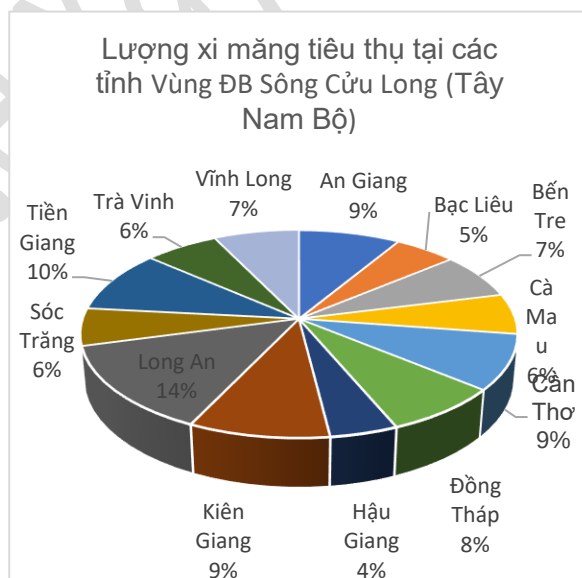
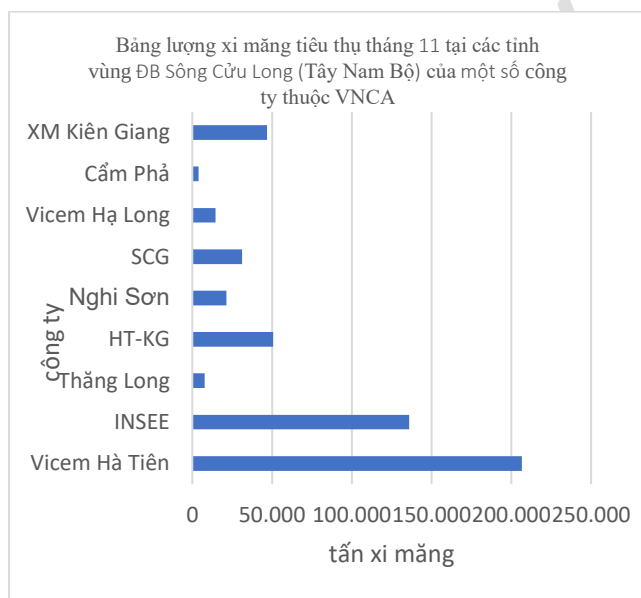


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 11/2022 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Đông Nam Bộ:

Tại tp HCM	Nghi Sơn PCB 40	Cầm phả PCB 40	ChinFon	Vicem Hà Tiên PCB 40	
	1.800	1.650	1.760	1.920	
	Starcem	Công Thanh	FICO	INSEE đa dụng PCB 40	
	1.810	1.750	1.790	1.910	

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Tây Nam Bộ):

Tại Cần Thơ	INSEE	Tây Đô PCB 40	FICO	Nghi Sơn PCB 40	Starcem
	1.860	1.594 (NM)	1.840	1.750	1.840
Tại Kiên Giang	KTKG (cá sấu)	KG (Sư tử tháp)		Hà tiên Vicem PCB 40	
	1.400 (NM)	1.700		1.860	

Nhân xét chung thị trường nội địa:

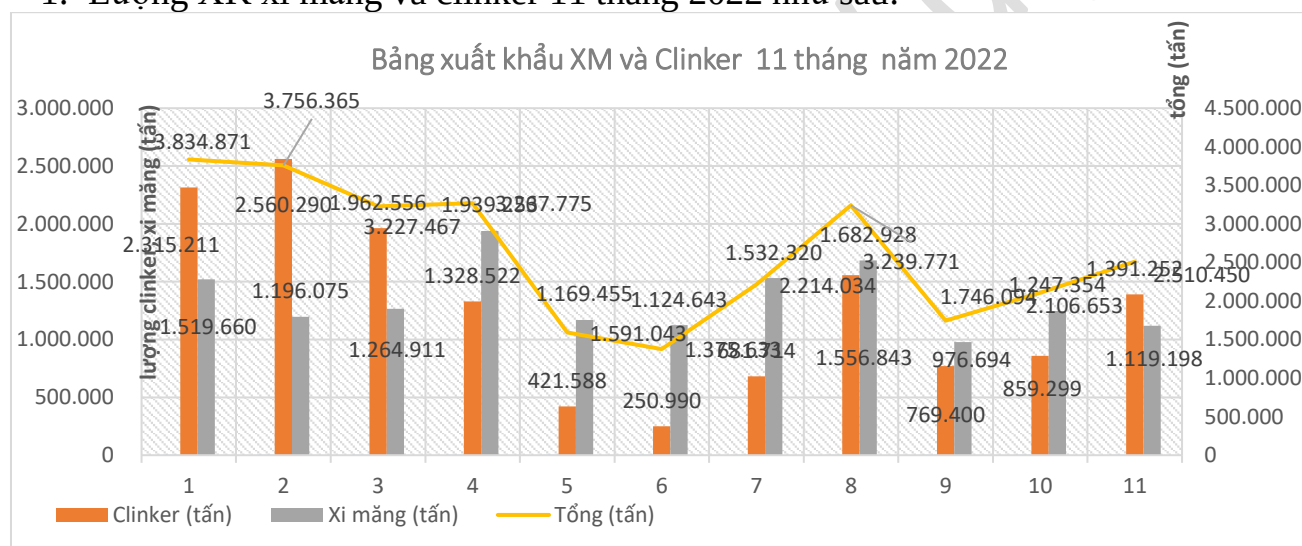
Về tiêu thụ xi măng: tiêu thụ nội địa giảm nhẹ so với tháng 10

Về giá bán xi măng: ổn định như tháng 10.

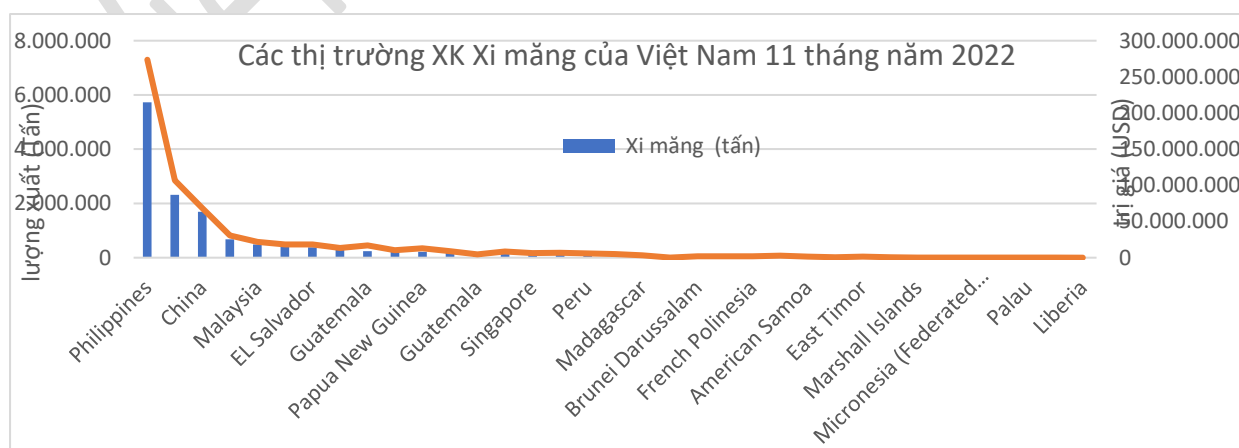
Tồn kho cuối tháng 11: Xi măng: 1,8 triệu tấn; clinker: 3,7 triệu tấn.

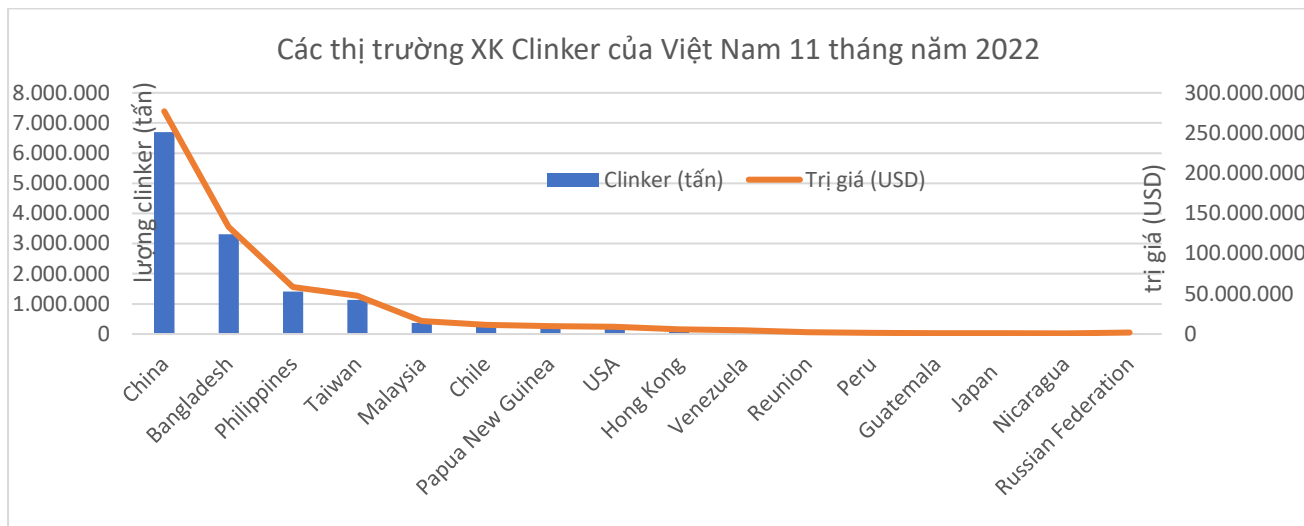
B- XUẤT KHẨU (XK):

1. Lượng XK xi măng và clinker 11 tháng 2022 như sau:

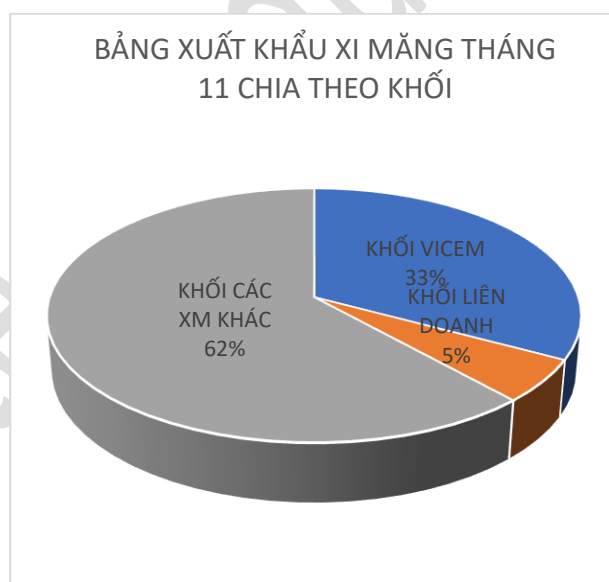
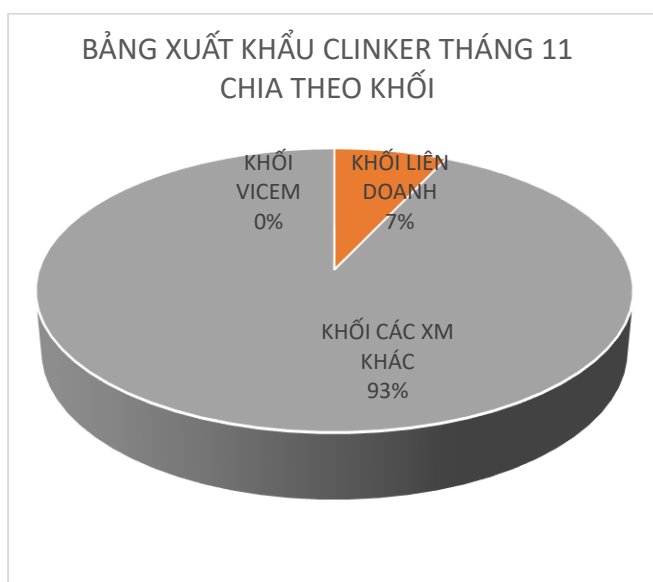


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 11 tháng năm 2022:

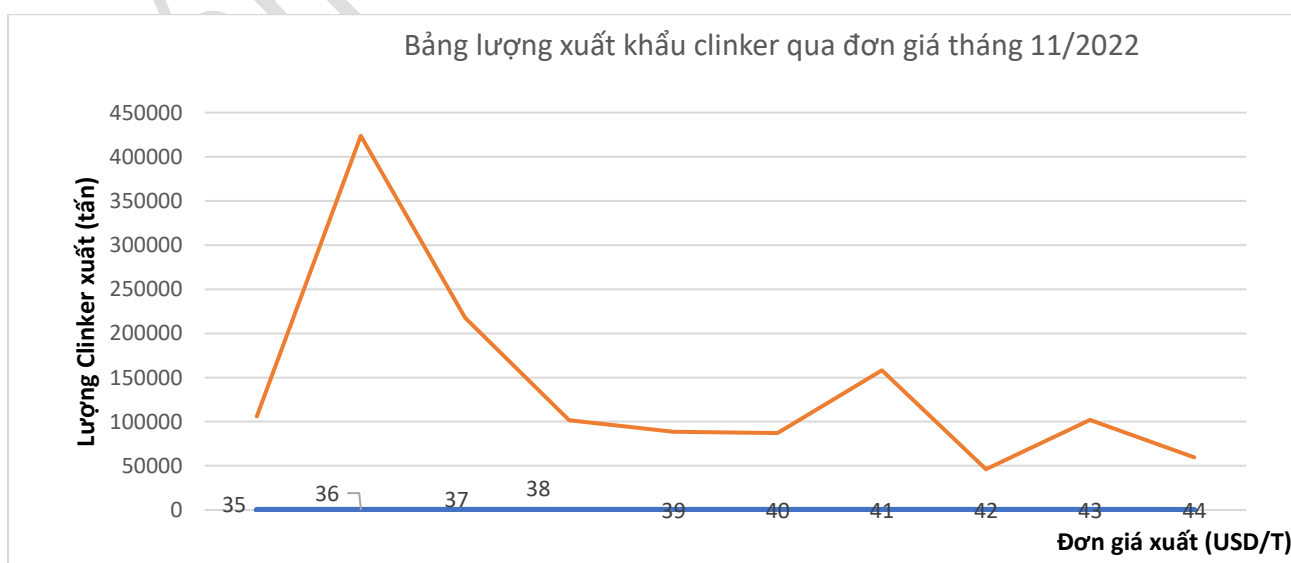


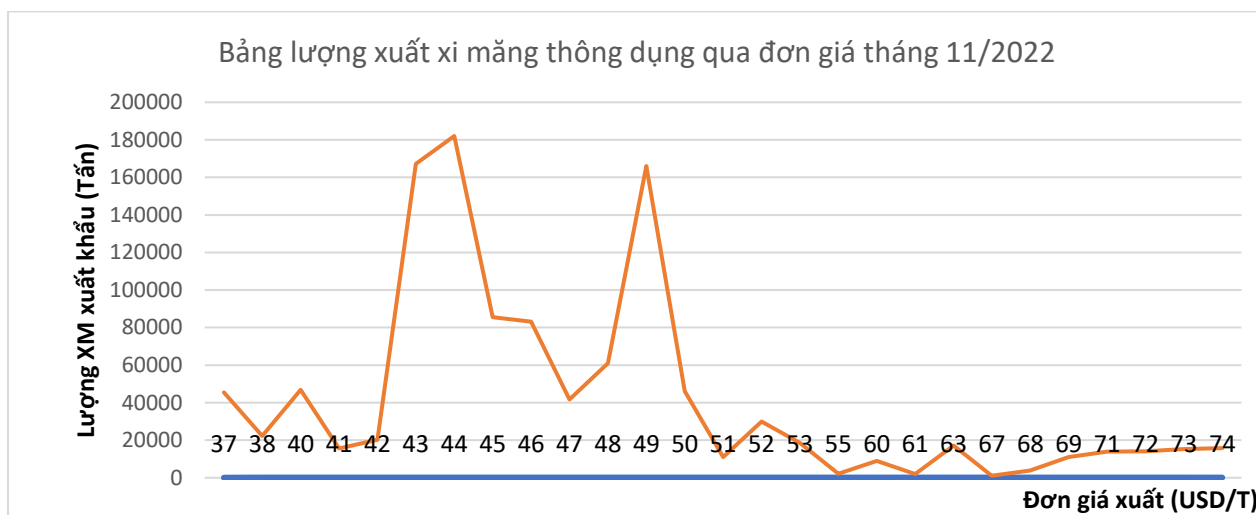


3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 11 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 11/2022 như sau:





C- SX THÁNG 11/2022, KẾ HOẠCH THÁNG 12/2022 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2022:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 11/2022	Lũy kế SX xi măng 2022	Kế hoạch TTND T12/2022	Lũy kế TTND năm 2022
A	Khối VICEM	2.054.025	22.593.391	2.138.700	19.603.902
1	Vicem Hải Phòng	159.211	1.646.378	260.000	2.394.460
2	Vicem Hoàng Thạch	322.725	3.514.769	380.000	3.553.841
3	Vicem Bút Sơn	262.090	2.852.758	310.000	2.615.838
4	Vicem Tam Điệp	90.449	1.038.146	0	0
5	Vicem Bỉm Sơn	258.292	2.769.309	290.000	2.528.221
6	Vicem Hoàng Mai	123.043	1.406.294	139.000	1.126.979
7	Vicem Hải Vân	42.214	467.358	8.000	99.525
8	Vicem Hà Tiên	540.149	5.884.570	603.000	6.038.370
9	Vicem Hạ Long	151.807	1.992.528	143.700	1.232.019
10	Vicem Sông Thao	104.044	1.021.280	5.000	11.615
B	Khối LD	1.272.788	14.954.724	1.361.741	13.657.784
1	XM Nghi Sơn	371.326	4.417.954	405.500	3.596.423
2	XM Chinfon	195.047	2.384.696	226.500	2.399.935
3	Siam City Cement	350.000	4.120.000	400.000	4.023.000
4	XM Luks (Vietnam)	60.000	815.000	46.000	667.000
5	XM Thăng Long	85.000	1.025.000	70.000	820.327
6	XM Hệ Dưỡng	21.415	222.074	20.000	210.730
7	SCG VN	190.000	1.900.000	180.000	1.775.918
8	XM Phúc Sơn	0	70.000	13.741	164.451
C	Khối các Cty xm khác	3.000.000	34.450.000	2.400.000	23.925.000
	Toàn XH: (A+B+C)	6.326.813	71.998.115	5.900.441	57.186.686

Đánh giá:

- TTND tháng 11/2022: 5.275.474 tấn bằng 97% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 98% so với tháng 10/2022.
- Tổng TTND 11 tháng năm 2022 đạt 57.186.686 tấn tăng 4% với cùng kỳ 2021.
- Xuất khẩu tháng 11/2022: 2.510.450 tấn bằng 55% so với cùng kỳ 2021, bằng 119% so với tháng 10 (trong đó xi măng là 1.119.198 tấn bằng 39% so với cùng kỳ 2021, 90% so với tháng 10/2021 và clinker là 1.391.252 tấn bằng 30% so với cùng kỳ 2021, bằng 162% so với tháng 10/2022).
- Tổng lượng xuất khẩu 11 tháng năm 2022 đạt: 28.870.156 tấn bằng 68% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó xi măng là 14.772.491 tấn bằng 97% so với cùng kỳ, clinker là 14.097.665 tấn bằng 52% so với cùng kỳ 2021).
- TTND và xuất khẩu tháng 11/2022: 7.785.924 tấn bằng 77% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 104% so với tháng 10/2022.
- Tổng TTND và XK 11 tháng đầu năm 2022 đạt 86.056.842 tấn giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021.